

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DƯ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
quy định chi tiết Luật Khoáng sản**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2

Phương án 1: “2. Khoáng sản đi kèm là khoáng sản nằm trong phạm vi, ranh giới khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản, kể cả khoáng sản ở bãi thải của mỏ đang hoạt động nhưng chưa được phê duyệt trữ lượng hoặc đã được phê duyệt trữ lượng nhưng chưa được xác định trong Giấy phép khai thác khoáng

sản mà việc khai thác, sử dụng loại khoáng sản này có hiệu quả kinh tế tại thời điểm tổ chức, cá nhân đề nghị được khai thác”.

Phương án 2: Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 và quy định tại khoản 5a Điều 20.

2. Bổ sung khoản 10, khoản 11 và khoản 12 vào Điều 2 như sau:

“10. Thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí khi sử dụng là thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, bao gồm toàn bộ các số liệu, dữ liệu, bản đồ được thu thập và tổng hợp trong quá trình đánh giá tiềm năng khoáng sản (trừ dầu khí và nước thiên nhiên không phải là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên)

11. Thông tin thăm dò khoáng sản là toàn bộ các số liệu, dữ liệu, bản đồ được thu thập và tổng hợp trong quá trình thăm dò khoáng sản (trừ dầu khí và nước thiên nhiên không phải là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên).

12. Đơn vị xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (sau đây gọi tắt là Đơn vị xác định chi phí hoàn trả) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản để thăm dò, khai thác khoáng sản phải hoàn trả chi phí do Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác đã đầu tư.

2. Thống kê khối lượng các hạng mục làm căn cứ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả như sau:

a) Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản phải hoàn trả được xác định căn cứ vào khối lượng các hạng mục công việc, công trình địa chất đã thi công trong diện tích được cấp phép thăm dò khoáng sản bao gồm: Khoan, hào, lò, giếng, đo karota lỗ khoan, công tác mẫu xác định chất lượng khoáng sản trong các công trình nêu trên và khối lượng bơm hút nước thí nghiệm đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, khí CO₂. Các khối lượng này phải được thể hiện trong các báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản do nhà nước đầu tư có xác định tài nguyên khoáng sản đến cấp 333 hoặc trữ lượng cấp C₂ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được xác định căn cứ vào toàn bộ khối lượng các hạng mục công việc đã thi công trên diện tích thăm dò khoáng sản được thể hiện trong các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản do nhà

nước đã đầu tư được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản được thống kê làm căn cứ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả bao gồm các cấp trữ lượng A, B, C₁, C₂ hoặc các cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222 và 333 trong các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (hoặc các báo cáo chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên).

4. Đơn giá tính **chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải** hoàn trả được tính theo đơn giá hiện hành tại thời điểm **phê duyệt kết quả xác định chi phí**.

5. Phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản phải hoàn trả, chi phí thăm dò phải hoàn trả thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Phương thức hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư:

a) **Đối với trường hợp được cấp phép sau khi Nghị định này có hiệu lực**, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả **trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản**.

b) **Đối với trường hợp được cấp Giấy phép khai thác trước ngày Nghị định này có hiệu lực** nhưng chưa thực hiện quy định về hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho nhà nước theo phương thức thanh toán một lần vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt.

7. Chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư

a) Đơn vị xác định chi phí hoàn trả phải mở tài khoản thu tiền hoàn trả tại Kho bạc nhà nước;

b) Đơn vị xác định chi phí hoàn trả được trích để lại 5% (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và 15% (đối với mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) số tiền hoàn trả thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền để lại dùng để chi cho công tác xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được quy định cụ thể như sau:

- Chi phí khảo sát, thu thập và xử lý số liệu, thông tin để xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, bao gồm cả tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp (không bao gồm

chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành), tiền công tác phí, lưu trú, thuê xe, bồi dưỡng làm thêm giờ;

- Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật để xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; tổng kết, đánh giá việc thực hiện xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Chi phí mua sắm thiết bị, phương tiện, vật tư văn phòng phẩm;

- Chi phí kiểm tra, thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Chi phí khai thác sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản tại cơ quan lưu trữ, chi phí tổng hợp số liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước trong xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Chi phí kiểm tra, đôn đốc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tại các tổ chức, cá nhân; chi phí công tác kiểm tra về xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tại các địa phương;

- Chi phí thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

d) Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho các giấy phép hoạt động khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp thì nộp vào ngân sách trung ương; các giấy phép hoạt động khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thì nộp vào ngân sách địa phương;

đ) Đơn vị xác định chi phí hoàn trả có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 07 ngày làm việc (kể từ ngày thu được chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả) theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành đối với số tiền thu được sau khi trừ số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm b khoản này;

e) Đơn vị xác định chi phí hoàn trả có trách nhiệm lập dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán đối với việc sử dụng phần kinh phí được trích lại từ chi phí đánh giá khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả theo đúng chế độ và quy định pháp luật hiện hành; trường hợp đang thực hiện dở dang thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định hiện hành;

g) Các trường hợp thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, trả lại một phần diện tích được cấp phép thăm dò, khai thác không được trả lại chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản đã nộp.

8. Hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân

a) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư, việc hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản được thực hiện theo nguyên tắc tự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đã đầu tư với tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

b) Trường hợp sau 6 (sáu) tháng tính từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Khoáng sản (dưới đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép) yêu cầu, các bên không tự thỏa thuận được chi phí đã đầu tư phải hoàn trả thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả theo phương pháp xác định quy định tại khoản 5 Điều này. Kết quả xác định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định chi phí hoàn trả có trách nhiệm trả chi phí tổ chức xác định chi phí hoàn trả cho đơn vị xác định chi phí hoàn trả;

c) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đã đầu tư bị phá sản, bỏ trốn, ngừng hoạt động, giải thể và hoàn thành giải thể, việc hoàn trả chi phí đã đầu tư được thực hiện như sau:

- Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền hoặc pháp luật công nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân cụ thể thì chi phí đã đầu tư được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đó và được thực hiện theo điểm a và b khoản này.

- Trường hợp không có tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền hoặc pháp luật công nhận quyền sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả theo quy định tại khoản 5 Điều này; tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm hoàn trả vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 7 Điều này.

- Trường hợp chưa xác định được hoặc không liên hệ được với tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả theo quy định tại khoản 5 Điều này; tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm hoàn trả vào tài khoản tạm giữ của đơn vị xác định chi phí hoàn trả mở tại ngân hàng.

Sau khi tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc theo thẩm quyền cấp phép, trên một trong các báo hàng ngày của Trung ương trong ba số liên tiếp để xác định, tìm tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông

tin. Sau 6 (sáu) tháng kể từ ngày thông báo cuối cùng, trường hợp không xác định, tìm được tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin thì số tiền tạm giữ được chuyển vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 7 Điều này.

d) Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn thành trước khi nhận Giấy phép khai thác khoáng sản.

9. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ và bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

10. Chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho nhà nước là khoản chi được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản và được phân bổ đều trong thời gian thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản

Tổ chức, cá nhân khi được sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản do mình đầu tư hoặc thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước đã hoàn trả chi phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định này và có quyền chuyển nhượng, thừa kế theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước không được cung cấp, chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sau 06 tháng kể từ ngày trữ lượng khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đã hết thời hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản mà tổ chức, cá nhân được phép thăm dò không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin về khoáng sản ở khu vực đó cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng, trừ trường hợp bất khả kháng. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 3 Nghị định này có trách nhiệm hoàn trả chi phí thăm dò cho tổ chức, cá nhân đã thăm dò trước đó.”

5. Bãi bỏ các Điều 10, Điều 11 và Điều 12.

6. Bãi bỏ khoản 6 Điều 20

7. Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Thu hồi, sử dụng khoáng sản đi kèm

1. Khoáng sản đi kèm bao gồm:

a) Loại khoáng sản khác, nằm trong khu vực khai thác, thu hồi được khi khai thác khoáng sản chính đã xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả khoáng sản khác ở bãi thải của mỏ đang hoạt động mà tại thời điểm đó xác định việc khai thác, sử dụng loại khoáng sản này có hiệu quả kinh tế;

b) Là khoáng sản chính nhưng có hàm lượng, chất lượng, quy cách không đáp ứng tiêu chuẩn để sản xuất hàng hóa theo mục đích sử dụng ban đầu của khoáng sản đó được xác định trong dự án đầu tư;

c) Đất, đá được thải loại từ quá trình khai thác khoáng sản chính nhưng vẫn có giá trị sử dụng cho các mục đích kinh tế”.

2. Trường hợp khoáng sản đi kèm chưa được xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản có nghĩa vụ thu hồi tối đa khoáng sản đi kèm, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này.

3. Hoạt động thu hồi, sử dụng khoáng sản đi kèm phải bảo đảm các yêu cầu về môi trường theo quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật khác liên quan.

4. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, khi tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi khoáng sản đi kèm, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Nghị định này.

5. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trong quá trình khai thác phát hiện loại khoáng sản đi kèm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đánh giá về quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết như sau:

a) Trường hợp quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm có quy mô lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mới (bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) trong trường hợp có chồng lấn về diện tích khu vực cấp Giấy phép;

b) Trường hợp khoáng sản đi kèm là khoáng sản khác loại với khoáng sản chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thu hồi

Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mới (bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) trong trường hợp có chồng lấn về diện tích khu vực cấp Giấy phép;

c) Trường hợp khoáng sản đi kèm là khoáng sản cùng loại với khoáng sản chính nhưng có quy cách, chất lượng đáp ứng mục đích sử dụng của loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có quy mô tài nguyên, trữ lượng phân tán, nhỏ lẻ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản chấp thuận thu hồi khoáng sản trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác khoáng sản từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao; từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng; xác định khoáng sản đi kèm thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.”

9. Bổ sung Điều 37a vào sau Điều 37 như sau:

“Điều 37a. Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Các trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trữ lượng khoáng sản sau khi thăm dò nâng cấp trong khu vực khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vượt quá mức độ tin cậy của các khối trữ lượng tương ứng đã được phê duyệt trước đó;

b) Khi tổ chức, cá nhân có đề nghị thu hồi khoáng sản đi kèm;

b) Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nâng công suất khai thác quá **15%** công suất khai thác khoáng sản đã ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Khi có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

đ) Khi có nhu cầu thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác, theo hướng tăng cường sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn trong khai thác mỏ và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

e) Khi có nhu cầu thay đổi trữ lượng được phép huy động vào thiết kế khai thác đã xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mỏ.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nào là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đó, trừ trường hợp quy định tại các **điểm a và điểm b khoản 5 Điều 20a** Nghị định này.

3. Quyết định điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản là văn bản pháp lý không tách rời với Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó, trừ trường hợp quy định tại **điểm a và điểm b khoản 5 Điều 20a** Nghị định này.

4. *Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thủ tục về điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trước khi đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.”*

10. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

b) Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn vẫn còn trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác. Trường hợp, tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác và trữ lượng khoáng sản đề nghị gia hạn khai thác lớn hơn trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm báo cáo và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu về kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác, sản lượng khoáng sản đã khai thác và chịu trách nhiệm về số liệu đã thống kê, kiểm kê theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Khoáng sản”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

1. *Trữ lượng khoáng sản trong dự án đầu tư khai thác được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại Điều 52 Luật khoáng sản bao gồm toàn bộ hoặc một phần trữ lượng khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;*

2. *Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:*

a) *Phù hợp với quy hoạch khoáng sản có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;*

b) *Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp hoạt động khai thác hầm lò phía dưới phần diện tích khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản bảo đảm không gây ảnh hưởng đến các đối tượng cần được bảo vệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chấp thuận theo quy định của pháp luật.*

c) *Không thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.”*

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 41 như sau:

“c. Bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản đối với khoáng sản rắn;”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 và bổ sung các khoản 2a và 2b sau khoản 2 vào Điều 42 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi *diện tích khu vực thực hiện dự án khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này*; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan.

2a. *Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản là hộ kinh doanh hoặc khai thác khoáng sản là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, khai thác cát sỏi lòng sông (bao gồm: cát, cuội, sỏi tích tụ ở lòng suối, lòng sông, bãi bồi, thềm sông từ thượng lưu cho đến cửa sông; tích tụ ở lòng hồ và cửa sông), cát biển, đá ốp lát không bắt buộc phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản ra khỏi diện tích khu vực thực hiện dự án khai thác khoáng sản.*

2b. *Tổ chức, cá nhân khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên phải lắp đặt đồng hồ hoặc thiết bị khác để đo đạc, theo dõi liên tục lưu lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trong quá trình khai thác.”*

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 51 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn *đối với khoáng sản rắn*; báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn;”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 51 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại *đối với khoáng sản rắn*; Giấy phép khai thác khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại; đề án đóng cửa mỏ hoặc đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác, trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác;”

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 51 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng *đối với khoáng sản rắn*; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

"Điều 53. Hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình

Thành phần, hình thức văn bản trong Hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu

xây dựng thông thường trong diện tích dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản bao gồm:

1. Bản chính: Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản;

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật; Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án hoặc bản vẽ thành phần của dự án có liên quan đến khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

18. Bổ sung Điều 53a và Điều 53b sau Điều 53 như sau:

“Điều 53a. Hồ sơ đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét hồ, khơi thông luồng lạch

Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét hồ, khơi thông luồng lạch bao gồm:

1. Bản chính: Văn bản đề nghị thu hồi khoáng sản kèm theo bản vẽ vị trí, phạm vi khu vực nạo vét hồ, khơi thông luồng; bản đăng ký khối lượng, kế hoạch, phương pháp, thiết bị dùng để thu hồi khoáng sản;

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Kế hoạch, thời gian thực hiện dự án nạo vét hồ, khơi thông luồng lạch và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hợp đồng thuê bến bãi chứa khoáng sản (nếu có); Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình của cấp có thẩm quyền.

Điều 53b. Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ công trình, dự án quan trọng quốc gia¹

1. Việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ công trình, dự án, quan trọng quốc gia (trừ cát, sỏi lòng sông, cửa biển) đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân là nhà đầu tư hoặc nhà thầu trực tiếp thi công dự án được ưu tiên lựa chọn để khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

phục vụ dự án không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản và không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, thủ tục về đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lập hồ sơ đăng ký khu vực, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản theo quy định tại mẫu 01 Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định này; lập bản đăng ký môi trường và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản có trách nhiệm thực hiện thu hồi đất tại khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định của pháp luật về đất đai được áp dụng đối với công trình, dự án quan trọng quốc gia; xác nhận khu vực, khối lượng, kế hoạch cho tổ chức đề nghị cấp phép theo quy định tại mẫu 02 Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phải nhà đầu tư hoặc nhà thầu trực tiếp thi công dự án, công trình quy định tại khoản 1 Điều này, việc quản lý hoạt động khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, không áp dụng theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.”

19. Bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án xây dựng công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Khoáng sản bao gồm:

1. Bản chính: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản trên đó thể hiện phạm vi, diện tích xây dựng dự án công trình; phương án khai thác khoáng sản trong diện tích dự án kèm theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, văn bản quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có); Quyết định phê duyệt dự án xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nằm trong diện tích xây dựng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có); Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình của cấp có thẩm quyền”.

20. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 55.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 37a, hồ sơ gồm:

Bản chính: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt hoặc theo công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác kèm theo quyết định phê duyệt; Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và các văn bản phê duyệt, cho phép điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Thuyết minh báo cáo, các bản vẽ kèm theo và quyết định phê duyệt kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 37a, hồ sơ gồm: bản chính Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 Điều 56 như sau:

“c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản rắn;

d) Các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ liên quan đến khai thác khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.”

23. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 56 như sau:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ đối với khoáng sản rắn; báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ;”

24. Bổ sung khoản 3 Điều 56 như sau:

“3. Thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn thời gian thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đến thời điểm đề nghị gia hạn."

25. Bổ sung Điều 56a vào sau Điều 56 như sau:

"Điều 56a. Hồ sơ đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Thành phần hồ sơ đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm:

- a) Đơn đề nghị ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;
- b) Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;
- c) Bản đồ khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Văn bản trong hồ sơ đề nghị ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản; Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm lập Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; Báo cáo kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ trong quá trình thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản."

26. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 58 như sau:

"a) Khi nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan *nhà nước* có thẩm quyền *cấp Giấy phép khai thác khoáng sản*".

27. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 58 như sau:

"b) Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật khoáng sản."

28. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 60 như sau:

"b) Trong thời gian không quá 06 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Luật khoáng sản."

29. Bãi bỏ khoản 2 Điều 70.

30. Sửa đổi khoản 1 Điều 72, bổ sung khoản 1a, 1b và 1c vào sau khoản 1 Điều 72 như sau:

"1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Hướng dẫn trình tự tổ chức xác định, thẩm định và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả để áp dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc;

c) Kiểm tra, theo dõi và tổng hợp đối với công tác xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tại các địa phương;

d) Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ về hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư đối với các giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản.

đ) Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả trên phạm vi toàn quốc của năm trước đó;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

1a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Theo dõi, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ về hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền, theo đúng các quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành báo cáo về kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của năm trước đó, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1a. Bộ Tài chính có trách nhiệm giám sát việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, kiểm tra công tác thanh quyết toán việc sử dụng khoản trích để lại theo đúng quy định.

1c. Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện việc thu tiền phải hoàn trả chi phí đánh giá

tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư theo quy định của pháp luật.”

31. Thay thế cụm từ “báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường” tại khoản 2 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 52.

32. Thay thế cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường” tại điểm b khoản 1 Điều 53, điểm b khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 54.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Quyền khai thác khoáng sản là:

a) Quyền khai thác khoáng sản khi đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản là quyền khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá sau khi đã hoàn thành việc thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật;

b) Quyền khai thác khoáng sản khi đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sau đây gọi tắt là đấu giá) là việc xác định tổ chức, cá nhân được quyền thăm dò, khai thác khoáng sản khi tham gia cuộc đấu giá theo nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này, Luật Khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản.

3. Điều kiện tham gia đấu giá là tập hợp các yêu cầu, điều kiện được áp dụng với từng cuộc đấu giá và được quy định cụ thể trong Quy chế cuộc đấu giá của cuộc đấu giá đó.

4. Người có quyền đưa tài sản ra đấu giá là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

5. Người tham gia đấu giá là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Người trúng đấu giá là tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện tham gia

đấu giá và có mức trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm trong trường hợp không có người trả giá cao hơn giá khởi điểm.

7. Hồ sơ tham gia đấu giá là các tài liệu do tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá lập và nộp cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo yêu cầu quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.

8. Tiền trúng đấu giá là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực trúng đấu giá.

9. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá là:

a) Cục Khoáng sản Việt Nam đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc đấu giá tài sản

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên.

4. Cuộc đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện.

5. Cuộc đấu giá chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá.

6. Chỉ tiến hành đấu giá tại các khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu giá.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Giá khởi điểm

1. Giá khởi điểm được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Nghị định quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá xác định giá khởi điểm từng cuộc đấu giá, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

3. Giá khởi điểm được quyết định trước khi thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tiền đặt trước và hoàn trả tiền đặt trước

1. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước bằng tiền đồng Việt Nam hoặc bằng văn bản bảo lãnh của ngân hàng và được xác định như sau:

a) Đối với khu vực đấu giá thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tiền đặt trước tối thiểu là 01 (một) tỷ đồng và tối đa là 10 (mười) tỷ đồng;

b) Đối với khu vực đấu giá thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tiền đặt trước tối thiểu là 500 (năm trăm) triệu đồng và tối đa là 05 (năm) tỷ đồng.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiền đặt trước đối với từng khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

3. Việc nộp tiền đặt trước được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nộp bằng tiền mặt, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nộp vào tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá tài sản mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với cuộc đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản thực hiện hoặc nộp vào tài khoản của cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá đối với cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá thực hiện;

b) Trường hợp nộp bằng bảo lãnh ngân hàng, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá nộp cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

4. Tổ chức đấu giá tài sản hoặc cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá chỉ được thu tiền đặt trước của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia cuộc đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đã niêm yết, thông báo công khai.

6. Tổ chức đấu giá tài sản hoặc cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người tham gia đấu giá không trúng đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Trường hợp cuộc đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản thực hiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt trước của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá cho cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước nếu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản.

9. Tiền đặt trước không được hoàn trả trong trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ chi phí đấu giá.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiền đặt cọc và xử lý tiền đặt cọc

1. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá được thay đổi hình thức đặt cọc bằng tiền mặt thành bảo lãnh ngân hàng hoặc ngược lại.

2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá được nhận lại tiền đặt cọc trong các trường hợp sau:

a) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đối với trường hợp đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản;

b) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đối với trường hợp đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc trong các trường hợp sau:

a) Không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản trong thời hạn quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật liên quan.

5. Tiền đặt cọc không được nhận lại trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Điều kiện của tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá khi đủ các điều kiện sau:

a) Có hồ sơ tham gia cuộc đấu giá được xét chọn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Đã nộp tiền đặt trước theo quy định.

2. Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp lý, tổ chức, cá nhân được tham gia cuộc đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trước khi tiến hành cuộc đấu giá 02 ngày.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá; cán bộ, công chức được giao tiếp nhận, chuẩn bị hồ sơ đấu giá của cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của những người nêu trên.

2. Những đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá khác theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá có các quyền sau đây:

a) Tham khảo tài liệu địa chất, khoáng sản liên quan đến khu vực đấu giá theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan;

b) Khảo sát thực địa khu vực đấu giá.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện nội quy cuộc đấu giá, quy chế cuộc đấu giá;

b) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Được cấp văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá;

b) Được sử dụng thông tin về khoáng sản liên quan đến khu vực trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

c) Được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản sau khi hoàn thành thủ tục đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có nghĩa vụ sau đây:

a) Ký biên bản đấu giá;

b) Nộp tiền trúng đấu giá và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép;

d) Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá

nhân trúng đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 được như sau:

“Điều 12. Thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Hội đồng đấu giá được thành lập trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản.

2. Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng đấu giá do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập gồm từ bảy thành viên trở lên: Chủ tịch Hội đồng là Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam hoặc người được Bộ trưởng ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; đại diện Bộ Công Thương hoặc Bộ Xây dựng, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khoáng sản đấu giá và một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu; thường trực Hội đồng đấu giá là Cục Khoáng sản Việt Nam.

3. Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng đấu giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập gồm từ bảy thành viên trở lên: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền; thành viên là đại diện lãnh đạo các Sở: Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; đại diện Sở Công Thương hoặc Sở Xây dựng; đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khu vực khoáng sản được đưa ra đấu giá và một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu; thường trực Hội đồng đấu giá là Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đấu giá, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thực hiện theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đấu giá tài sản.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Chủ tịch Hội đồng đấu giá có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá theo quy định tại Điều 62 của Luật Đấu giá tài sản;

b) Chủ trì các cuộc họp của Hội đồng đấu giá; phân công trách nhiệm cho từng thành viên;

c) Điều hành cuộc đấu giá hoặc phân công một thành viên Hội đồng đấu giá hoặc đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo quy định của Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu

giá và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng đấu giá thực hiện các công việc theo sự phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng đấu giá.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Lập kế hoạch và thông báo kế hoạch đấu giá

1. Căn cứ lập kế hoạch đấu giá:

- a) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;
- b) Khu vực không đấu giá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản phê duyệt;
- c) Kết quả điều tra đánh giá, thăm dò khoáng sản và tình hình thực tế hoạt động khai thác khoáng sản; nhu cầu khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và của cả nước trong những năm tiếp theo.

2. Trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá:

Cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá lập, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

3. Thông báo kế hoạch đấu giá:

- a) Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sau khi được phê duyệt, kế hoạch đấu giá được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản;
- b) Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sau khi được phê duyệt, kế hoạch đấu giá được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Hồ sơ mời đấu giá

1. Hồ sơ mời đấu giá do cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá lập để tổ chức đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá thực hiện.

2. Hồ sơ mời đấu giá được lập với các nội dung chính sau đây:

- a) Tên loại khoáng sản, vị trí, tọa độ khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá;
- b) Địa điểm, thời gian dự kiến tổ chức cuộc đấu giá;
- c) Thông tin về trữ lượng, tài nguyên khoáng sản; quy hoạch khoáng sản; điều kiện khai thác của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; phương thức tham khảo thông tin, tài liệu có liên quan, hiện trạng về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá;

- d) Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước;
- đ) Quy định về các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp tham gia đấu giá;
- e) Các biểu mẫu cần có trong hồ sơ tham gia đấu giá;
- g) Quy định về vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hồ sơ tham gia đấu giá

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá phải lập 01 bộ hồ sơ tham gia đấu giá và nộp cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Văn bản, tài liệu trong hồ sơ tham gia đấu giá, bao gồm:

a) Bản chính: Đơn đề nghị tham gia đấu giá theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có bản chính kèm theo để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác khoáng sản theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, hình thức, thời gian tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản hoặc cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá bán và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

2. Hồ sơ tham gia đấu giá được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 15 ngày làm việc.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Niêm yết, thông báo việc đấu giá

1. Tổ chức đấu giá tài sản hoặc cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá phải niêm yết việc đấu giá tại trụ sở của tổ chức mình, nơi tổ chức cuộc đấu giá và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu vực khoáng sản đấu giá ít nhất là 15 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá.

2. Các thông tin chính phải niêm yết bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản và người có quyền đưa tài sản ra đấu giá;

b) Tên loại khoáng sản, vị trí, tọa độ khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; trữ lượng hoặc tài nguyên khoáng sản đưa ra đấu giá;

c) Thời gian, địa điểm tham khảo tài liệu địa chất, khoáng sản liên quan đến khu vực đấu giá;

d) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ tham gia đấu giá;

đ) Giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá;

e) Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá;

g) Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá;

h) Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá;

i) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá.

3. Ngoài việc niêm yết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức đấu giá tài sản hoặc cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá phải thông báo công khai ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá, trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 02 ngày làm việc. Thông tin về cuộc đấu giá còn được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản. Thời gian thông báo công khai lần thứ hai ít nhất là 15 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá

1. Sau khi hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản phối hợp với cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá tiến hành xét chọn hồ sơ để lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá. Trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá thực hiện thì cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá tiến hành xét chọn.

2. Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia cuộc đấu giá khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ tham gia đấu giá được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

b) Đáp ứng các quy định của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản hoặc khai thác khoáng sản quy định tại Điều 34 và Điều 51 Luật Khoáng sản.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia

cuộc đấu giá và thông báo bằng văn bản kết quả xét chọn cho tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá.

Đối với hồ sơ tham gia đấu giá không được xét chọn, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Nội quy cuộc đấu giá

1. Trước khi tiến hành cuộc đấu giá, người tham gia đấu giá phải xuất trình giấy giới thiệu tư cách của người tham gia cuộc đấu giá; giấy ủy quyền tham gia đấu giá (nếu ủy quyền) theo đúng quy định của pháp luật; Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu và giấy biên nhận đã nộp tiền đặt trước hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng cho tổ chức bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Một tổ chức tham gia đấu giá chỉ được cử không quá 03 người tham gia cuộc đấu giá, trong đó có 01 người đại diện được trả giá.

2. Trong thời gian diễn ra cuộc đấu giá, người tham gia đấu giá phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Chỉ được trao đổi trong nội bộ tổ chức của mình về các thông tin liên quan mà không được trao đổi với tổ chức, cá nhân khác;

b) Không được sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc trong suốt quá trình diễn ra cuộc đấu giá;

c) Không được có hành vi gây mất trật tự, cản trở, phá rối cuộc đấu giá, hoặc vi phạm quyền hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác cùng tham gia cuộc đấu giá;

d) Không được mua chuộc nhằm loại trừ người tham gia đấu giá khác hoặc cấu kết, thông đồng để đìm giá.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này, người điều hành cuộc đấu giá hoặc Chủ tịch Hội đồng đấu giá có quyền tạm ngưng cuộc đấu giá, lập biên bản xử lý và chỉ tiếp tục cuộc đấu giá sau khi hành vi vi phạm đã được xử lý theo quy định.

4. Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tổ chức đấu giá tài sản ban hành nội quy cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày thông báo công khai việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản phải chuyển toàn bộ hồ sơ cuộc đấu giá cho cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá để báo cáo kết quả đấu giá cho người có quyền đưa tài sản ra đấu giá.

2. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, cơ quan chủ trì tổ chức đấu giá phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Nội dung hồ sơ bao gồm:

a) Biên bản cuộc đấu giá theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;

c) Dự thảo văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, cơ quan theo thẩm quyền cấp phép phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá theo Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt phải có thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do và các yêu cầu bổ sung (nếu có).”.

20. Bổ sung Điều 22a như sau:

“Điều 22a. Hủy kết quả đấu giá

1. Hủy kết quả đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Đấu giá tài sản. Văn bản hủy kết quả đấu giá theo Mẫu số 08 và Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng đấu giá không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản trong thời hạn quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 11 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Thông báo kết quả trúng đấu giá

1. Kết quả trúng đấu giá phải được thông báo công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

2. Nội dung thông báo kết quả trúng đấu giá gồm:

a) Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá;

b) Tên loại khoáng sản; vị trí, tọa độ khu vực trúng đấu giá;

c) Giá trị trúng đấu giá.

3. Kết quả trúng đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khoáng sản được đấu giá.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá

1. Căn cứ mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản phê duyệt kết quả trúng đấu giá, phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá được thực hiện như phương pháp tính, phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực được phép khai thác khoáng sản thông qua hình thức không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực trúng đấu giá theo thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản.

3. Trong diện tích khu vực đấu giá, mức thu tiền trúng đấu giá đối với loại khoáng sản trúng đấu giá được áp dụng ổn định trong suốt thời gian được cấp phép khai thác, kể cả trường hợp trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Luật Khoáng sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

4. Trường hợp kết quả thăm dò khoáng sản phát hiện có loại khoáng sản khác ngoài khoáng sản đã trúng đấu giá và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản này được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.”

23. Bãi bỏ các Điều 7, Điều 21 và Điều 25.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Hệ số K_1 tại Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác được quy định: Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ; khai thác cát biển) $K_1= 0,9$; khai thác hầm lò $K_1= 0,6$; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và các trường hợp còn lại $K_1= 1,0$.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4, khoản 6 và bãi bỏ khoản 3, khoản 5 Điều 6 như sau:

“1. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng còn lại được xác định như sau:

a) Trường hợp trữ lượng ghi trong giấy phép khai thác là trữ lượng địa chất:

Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng khai thác đã được tính quy đổi thành trữ lượng địa chất. Quy đổi trữ lượng đã khai thác ra trữ lượng địa chất được thực hiện bằng cách lấy trữ lượng đã khai thác chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

b) Trường hợp trong giấy phép khai thác không ghi trữ lượng địa chất và chỉ ghi trữ lượng khai thác: Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng đã khai thác và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác, nhưng không vượt quá trữ lượng khoáng sản được phê duyệt;

c) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi tài nguyên được phép khai thác hoặc ghi công suất khai thác năm và thời hạn khai thác: lấy công suất khai thác năm nhân (x) với thời gian tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày hết hạn của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

d) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi khối lượng sản phẩm hàng hóa (ví dụ số lượng viên gạch, ngói hoặc các trường hợp khác) và thời gian thực hiện: Lấy mức tiêu hao nguyên liệu/đơn vị sản phẩm trong dự án đầu tư nhân (x) với khối lượng hàng hóa sản xuất trong năm, nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

đ) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên: Lấy lưu lượng nước m³/ngày-đêm theo giấy phép khai thác nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của giấy phép, thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày;

e) Cơ sở tính toán trữ lượng đã khai thác cho các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này được thống kê theo báo cáo nộp thuế tài nguyên và các chứng từ, tài liệu hợp pháp liên quan hàng năm của các tổ chức, cá nhân, đảm bảo phù hợp với bản đồ hiện trạng khai thác mỏ.

2. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày 01 tháng 01 năm 2014 có hiệu lực và trước ngày Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tương tự điểm a, điểm b và điểm đ khoản 1 Điều này; trong đó trữ lượng đã khai thác bằng không (0).

3. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày 01 tháng 01 năm 2014, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là *trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác* được quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau: Lấy lưu lượng nước m³/ngày-đêm theo giấy phép khai thác nhân (x) với thời hạn khai thác của giấy phép, thời gian khai thác trong 01 (một) năm được tính là 365 ngày.

4. Đối với các giấy phép được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác khoáng sản không bắt buộc phải tiến hành thăm dò, quy định tại Điều 65 Luật khoáng sản hoặc trường hợp không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản hoặc thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản tại bãi thải của mỏ theo giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực, cát, sỏi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, trữ lượng tính tiền cấp quyền được xác định bằng khối lượng khoáng sản đã thu hồi, sử dụng thực tế hàng năm.”.

6. Đối với trường hợp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trường hợp chưa tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng trữ lượng theo giấy phép đã cấp trừ (-) đi trữ lượng đã khai thác tính theo quyết toán thuế tài nguyên và phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp đã tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nếu trữ lượng còn lại theo thực tế lớn hơn trữ lượng đã tính tiền theo giấy phép cũ thì tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 4 vào Điều 7 như sau:

“2. Hệ số quy đổi (K_{qd}) được quy định như sau:

a) Hệ số quy đổi khác 1 ($K_{qd} \neq 1$) khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành không quy định mức giá đối với khoáng sản nguyên khai (khoáng sản sau khai thác) hoặc ban hành mức giá đối với khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép;

b) Hệ số quy đổi bằng 1 ($K_{qd} = 1$) khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai và có đơn vị tính (thứ nguyên) cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép hoặc có mức giá theo quặng kim loại tương ứng với trữ lượng khoáng sản được cấp là quặng kim loại.

4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nhiều loại giá cho một loại khoáng sản thì việc lựa chọn giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo thứ tự ưu tiên từ a đến d như sau:

a) Giá tính thuế tài nguyên ban hành có đơn vị tính của trữ lượng cùng thứ nguyên với đơn vị tính của trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Giá tính thuế tài nguyên ban hành cho khoáng sản nguyên khai;

c) Giá tính thuế tài nguyên ban hành cho sản phẩm là kim loại;

d) Giá tính thuế tài nguyên ban hành cho sản phẩm là tinh quặng.”

4. Sửa đổi điểm a, bổ sung điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 9 như sau:

“2. Thu nhiều lần đối với các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này, cách thu được quy định như sau:

a) Lần đầu thu với số tiền được như sau:

- Đối với trường hợp cấp Giấy phép khai thác mới tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa thời hạn khai thác, theo công thức sau:

$$T_{lđ} = T : (X : 2) \times 30\%$$

- Đối với trường hợp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản

$$T_{lđ} = T : (X : 2)$$

c) Số tiền nộp từ lần thứ hai sẽ được xác định như sau:

$$T_n = T_{hn} \times (G_n : G) \times (R_n : R)$$

Trong đó:

T_n - Tiền nộp lần thứ n (đơn vị tính là đồng Việt Nam).

G_n - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực tại thời điểm ngày 01/01 của năm thông báo nộp tiền lần thứ n (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

T_{hn} - Tiền nộp hàng năm quy định tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

R_n - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm thông báo nộp tiền lần thứ n (đơn vị tính là %);

R là mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là %);

3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định trong các trường hợp như sau:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

b) Từ lần thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất

nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp phải tạm dừng khai thác khoáng sản do **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** yêu cầu và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời điểm nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong kỳ (nếu có) được lùi bằng thời gian phải tạm dừng khai thác khoáng sản, nhưng không vượt quá thời gian khai thác còn lại của giấy phép. Tổ chức, cá nhân thuộc những trường hợp này sẽ phải tiếp tục thực hiện việc nộp số tiền phát sinh trong kỳ sau 30 ngày kể từ ngày bắt đầu được hoạt động khai thác trở lại và không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian tạm dừng khai thác khoáng sản.

4. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp thu hồi khoáng sản không phải thăm dò ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản tại bãi thải của mỏ theo giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực, cát, sỏi từ các dự án nạo vét lòng sông, cát nhiễm mặn từ các dự án nạo vét đường thủy nội địa, vùng nước cảng, lòng hồ thủy điện, thủy lợi được thu hàng năm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên cuối năm, nộp một lần chậm nhất vào 31 tháng 5 của năm kế tiếp.”.

5. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét, **phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại** khi có thay đổi về trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Giảm trữ lượng do trả lại Giấy phép khai thác, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản **hoặc được** cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58 Luật khoáng sản;

b) Tăng thêm trữ lượng huy động đưa vào thiết kế khai thác do thăm dò nâng cấp hoặc bổ sung trữ lượng đã được phê duyệt nhưng chưa huy động vào thiết kế khai thác;

c) Tăng trữ lượng do trữ lượng khai thác thực tế lớn hơn trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong ranh giới khu vực cấp phép khai thác. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản lượng khai thác thực tế và khai báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 82 Luật khoáng sản.

2. Hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Trường hợp khi thực hiện **phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này**, nếu số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn tổng số tiền phải nộp sau

khi điều chỉnh thì số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp thừa sẽ do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định bằng văn bản và chuyển đến Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khai thác khoáng sản làm chứng từ để giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Các trường hợp không được hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Số tiền nộp lần đầu đối với trường hợp trả lại giấy phép khai thác (toàn bộ trữ lượng mỏ) hoặc một phần diện tích khu vực khai thác (tương ứng một phần trữ lượng);

- **Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần;**

- Tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác, thời hạn khai thác theo giấy phép đã hết nhưng chưa khai thác hết trữ lượng cấp phép, phần trữ lượng còn lại ưu tiên để gia hạn khai thác, trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thì số tiền đã nộp nhà nước không trả lại;

- Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 58 Luật khoáng sản, không được hoàn trả số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp tính đến thời điểm bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với trường hợp này, cơ quan theo thẩm quyền cấp phép chủ trì tính và phê duyệt lại số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và thông báo cho Cục Thuế địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác trả lại toàn bộ mỏ hoặc trả lại một phần diện tích khu vực được phép khai thác, khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép phải có văn bản gửi tới các cơ quan nhà nước liên quan để giám sát, kiểm tra đã hoàn thành số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến thời điểm tiếp nhận hồ sơ; sau khi có kết quả kiểm tra phải có văn bản thông báo đến Cục Thuế địa phương và tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại về tạm thời dừng việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp của các kỳ tiếp theo cho đến khi có Quyết định đóng cửa mỏ, Quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

6. Khoản 3 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước không đúng hạn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định này, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng

sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày; quy định về thời gian khai thác trong năm”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Khu vực bên, bãi chứa cát, sỏi nằm trong phạm vi cảng đường thủy nội địa, bến thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

"b) Tổ chức đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông để cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật về khoáng sản;".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Các dự án, cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang hoạt động hợp pháp theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trước ngày *Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021* có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện, hoạt động đến hết thời hạn hoạt động của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trường hợp gia hạn thời gian hoạt động của dự án thì thực hiện theo quy định tại *Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021*.”

2. Bổ sung vào dự thảo Nghị định Phụ lục mẫu báo cáo đánh giá mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng, giá pháp bảo vệ khoáng sản thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản

1. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 3.

2. Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 15% đến dưới 25% *mà chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản cụ thể như sau:*”

3. Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai

thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 25% đến dưới 50% mà chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản cụ thể như sau:”

4. Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 5 Điều 63 như sau:

“5. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này”.

5. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 69 như sau:

“b) Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm 2023.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	
1	Cát, sỏi, sạn lòng sông, suối, bãi bồi; sét gạch ngói	5
2	Các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)	3
3	Than bùn	1
4	Nguyên liệu sản xuất cát nghiền	1
II	Nhóm khoáng sản nhiên liệu	
	Than các loại (trừ than bùn)	2
III	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp	
1	Đá khối làm ốp lát các loại	1
2	Cát trắng, sét chịu lửa, caolin, diatomit	2
3	Đá hoa trắng, đá silic sản xuất bột siêu mịn	1
4	Đá vôi nguyên liệu xi măng	3
5	Sét nguyên liệu xi măng	2
6	Đá vôi, dolomit dùng trong công nghiệp	1
7	Khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp còn lại	2
IV	Nhóm khoáng sản kim loại	2
V	Đất hiếm	2
VI	Nhóm khoáng sản đá quý, đá trang trí mỹ nghệ	
1	Đá quý	2
2	Đá bán quý, đá trang trí mỹ nghệ	1
VII	Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO₂	1

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

I. Phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện bằng công thức như sau:

$$T_{đg} = \sum_{i=1}^n (K_i \times Z_i) \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

$T_{đg}$ là chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

i là các hạng mục được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

K_i là khối lượng hạng mục công trình địa chất thứ i ;

Z_i là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i được tính theo quy định tại khoản 4 Điều này;

II. Phương pháp xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

1. Đối với mỏ được cấp Giấy phép khai thác sau khi Nghị định này có hiệu lực được xác định bằng công thức như sau:

$$T_{đg} = P_{td} \times \frac{Q_{cp}}{Q_{td}} \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

a) $T_{đg}$ là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

b) P_{td} là tổng chi phí nhà nước đã đầu tư thăm dò khoáng sản, được xác định như sau:

$$P_{td} = \sum_{i=1}^n (K_i \times Z_i) + C \times H \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- C là chi phí khác cho công tác thăm dò khoáng sản tại thời điểm thăm dò được xác định trong báo cáo thăm dò khoáng sản;

- H là hệ số chi phí khác, được xác định như sau:

$$H = \frac{\sum K_i \times Z_i}{\sum K_i \times Z_{int}}$$

+ K_i là khối lượng hạng mục công việc thứ i

+ Z_{int} là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i tại thời điểm thăm dò khoáng sản;

+ Z_i là đơn giá của hạng mục công trình địa chất thứ i được tính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Q_{td} là trữ lượng khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kèm theo báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, được xác định như sau:

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng A, B, C₁, C₂:

$$Q_{td} = A_{td} + B_{td} + C_{1td} + C_{2td}$$

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222:

$$Q_{td} = 121_{td} + 122_{td} + 221_{td} + 222_{td}$$

d) Q_{cp} là phần trữ lượng khoáng sản **được** cấp phép khai thác và xác định như sau:

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng A, B, C₁, C₂:

$$Q_{cp} = A_{cp} + B_{cp} + C_{1cp} + \frac{C_{2cp}}{2}$$

Trong đó Q_{cp} được xác định theo trữ lượng cấp phép khai thác tính theo phân cấp trữ lượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này

- Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng 121, 122 và các cấp tài nguyên 221, 222:

$$Q_{cp} = 121_{cp} + 122_{cp} + 221_{cp} + 222_{cp}$$

b) Đối với mỏ đã được cấp giấy phép khai thác trước ngày 10 tháng 3 năm 2018 được xác định bằng công thức như sau:

$$T_{td} = P_{td} \times \frac{Q_{cl}}{Q_{td}} \text{ (đồng)}$$

Trong đó:

- T_{td} , P_{td} , Q_{td} là các thông số được quy định tại điểm a khoản này;

- Q_{cl} : là phần trữ lượng khoáng sản còn lại đã được cấp phép khai thác nhưng chưa khai thác tại thời điểm ngày 10 tháng 3 năm 2018. Cách xác định Q_{cl} như sau:

+ **Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt theo phân cấp trữ lượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:**

$$Q_{cl} = A_{cl} + B_{cl} + C_{1cl} + \frac{C_{2cl}}{2}$$

Trong đó Q_{cl} được xác định theo trữ lượng cấp phép khai thác còn lại tính theo phân cấp trữ lượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này

+ **Đối với các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được phê duyệt theo**

$$Q_{cl} = 121_{cl} + 122_{cl} + 221_{cl} + 222_{cl}$$

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

BẢN ĐĂNG KÝ

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị, kế hoạch và bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

I. THÔNG TIN CHUNG

(Tên nhà thầu thi công).....

Mã số doanh nghiệp:

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Tên Dự án thành phần sử dụng khoáng sản:....

II. ĐĂNG KÝ KHU VỰC, CÔNG SUẤT, KHỐI LƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THIẾT BỊ VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG.

Đăng ký khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để cung cấp cho dự án đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 như sau:

- Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực đăng ký khai thác khoáng sản:....

- Diện tích khu vực khai thác:..... (ha, km²), được giới hạn bởi các điểm góc:..... có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo.

- Tổng trữ lượng khoáng sản khai thác phục vụ Dự án: (tấn, m³,...)
- Công suất khai thác:..... (tấn, m³,...)/năm
- Mức sâu khai thác: từ mức ... m đến mức ... m.
- Phương pháp khai thác:
- Tổng thời gian khai thác: ... (tháng) kể từ ngày được cấp Bản xác nhận.
- Kế hoạch khai thác, gồm: *Thời gian dự kiến khai thác theo tháng/năm cho từng khu vực tương ứng với khối lượng khoáng sản theo tiến độ triển khai dự án; các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn lao động, môi trường khu vực khai thác trong quá trình khai thác).*
- Bảng liệt kê máy móc, thiết bị sử dụng để khai thác: ...

III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Liệt kê các hoạt động và các đối tượng có khả năng bị tác động xấu khi tiến hành khai thác khoáng sản. Định lượng các chất thải phát sinh bao gồm nước thải, khí thải, chất thải rắn, cụ thể nguồn gây tác động và thông số ô nhiễm đặc trưng.

2. Liệt kê các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại khu vực khai thác trong đó rõ vị trí, quy mô, phương thức xả thải hoặc lưu giữ, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho từng nguồn thải.

3. Liệt kê danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường kèm theo kế hoạch, kinh phí thực hiện. Cụ thể chi phí các hạng mục, công trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác; cam kết việc tổ chức thực hiện sau khi khai thác đủ khối lượng phục vụ cho Dự án.

4. Nêu cụ thể phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong đó làm rõ các nguy cơ và phạm vi chịu tác động xấu kèm theo biện pháp ứng phó...

Ghi chú: Các nội dung đánh giá tác động môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Nhà thầu thi công..... cam kết chỉ khai thác khoáng sản làm VLXDĐT phục vụ dự án(Tên Dự án thành phần sử dụng khoáng sản) thuộc Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; cam kết khai thác đúng khối lượng, phương pháp, tiến độ và chỉ cung cấp cho Dự án thành phần đã xác định trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ Dự án đã đăng ký; thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường và pháp luật khác có liên quan./.

NHÀ THẦU THI CÔNG

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/XN-UBND

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị, kế hoạch và bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... thángnăm ...
- Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.
- Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; số 18/NQ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2022 triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025;
- Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Xét đề nghị của ...(tên nhà thầu thi công) tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 ngày ... tháng ... năm ... tại xã.... huyện... tỉnh/thành phố...

- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

XÁC NHẬN:

1. Khu vực khai thác khoáng sản (tên khoáng sản) làm vật liệu xây dựng thông thường của (tên nhà thầu thi công) tại xã.... huyện... tỉnh/thành phố... có diện tích ... được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo và Bản đồ khu vực khai thác kèm theo.
2. Tổng trữ lượng khoáng sản (tên khoáng sản) được phép khai thác: ... tấn (m³);
3. Công suất khai thác: ... tấn (m³)/năm;
4. Mức sâu/độ cao khai thác: từ mức ... đến mức ... m.
5. Phương pháp khai thác:
6. Kế hoạch khai thác: (có bảng kế hoạch khai thác kèm theo).
7. Thiết bị khai thác: ... (có bảng danh mục kèm theo);
8. Thời gian khai thác: ...tháng, kể từ ngày ký Bản xác nhận này.
9. Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: đồng.

(Tên nhà thầu thi công) có trách nhiệm:

- Nộp một lần đầy đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức khai thác; thực hiện việc khai thác khoáng sản (tên khoáng sản) theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên; chỉ cung cấp khoáng sản cho dự án thành phần đã xác định trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ Dự án.

- Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan;

- Định kỳ 03 tháng báo cáo về UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong khai thác; thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường đã cam kết; bàn giao mỏ khoáng sản VLXDĐT và toàn bộ diện tích đất để địa phương quản lý theo quy định pháp luật về khoáng sản, đất đai và pháp luật khác có liên quan sau khi khai thác đủ khối lượng xác định trong Dự án thành phần./.

Nơi nhận:

- (Tên tổ chức, cá nhân) (bản chính);
- Sở TNMT tỉnh/thành phố... (bản chính);
- Cục KS VN (bản sao);
- Lưu...

TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)